

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đề cương thiết kế kỹ thuật – dự toán kinh phí xây dựng
Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng áp dụng cho đối tượng sản xuất
công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải
chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 172/TTr-SNNPTNT ngày 18/01/2019 về việc đề nghị phê duyệt đề cương thiết kế kỹ thuật – dự toán kinh phí xây dựng Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng áp dụng cho đối tượng sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước; Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3217/STC-HCSN ngày 27/12/2018 về đề cương thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí xây dựng Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng áp dụng cho đối tượng sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền về dịch vụ và điều tiết nguồn nước và Giám đốc Sở Công Thương tại Công văn số 42/SCT-QLCN ngày 09/01/2019 góp ý đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí lập Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương thiết kế kỹ thuật – dự toán kinh phí xây dựng Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng áp dụng cho đối tượng sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước, cụ thể như sau:

- 1. Tên Đề án:** Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng áp dụng cho đối tượng sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước.
- 2. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- 3. Đơn vị thực hiện:** Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi.
- 4. Phạm vi lập Đề án:** Tất cả những cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
- 5. Qui mô Đề án:** Khoảng 3.000 cơ sở sản xuất công nghiệp đặt tại các Khu công nghiệp, Khu Kinh tế và các cụm công nghiệp làng nghề trên địa bàn

tỉnh Quảng Ngãi (số liệu tạm tính theo Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp).

6. Mục tiêu Đề án

a) Mục tiêu tổng thể: Nghiên cứu, xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng trong việc điều tiết và duy trì nguồn nước để phục vụ cho sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, nhằm tạo lập, bổ sung nguồn tài chính phục vụ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương.

b) Mục tiêu cụ thể:

b1) Xác định được vai trò của dịch vụ môi trường rừng trong việc điều tiết và duy trì nguồn nước đối với hoạt động sản xuất công nghiệp tại địa phương;

b2) Điều tra tất cả các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước trực tiếp từ nguồn nước để phục vụ cho sản xuất là đối tượng phải thực hiện chi trả; xác định đối tượng sử dụng nước tiềm năng;

b3) Xác định được các yếu tố định lượng về cung và cầu đối với dịch vụ cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp;

b4) Đánh giá được sự đồng thuận giữa các bên liên quan trong việc thực thi cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ rừng.

7. Nội dung lập Đề án

a) Thu thập và phân tích các tài liệu thứ cấp về loại hình sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; thu thập tài liệu bản đồ hiện trạng rừng thuộc các lưu vực sông chính có vai trò điều tiết, cung cấp nguồn nước để phục vụ cho sản xuất các sông (Trà Khúc, Sông Vệ, Trà Bồng); thu thập và phân tích các kinh nghiệm thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) đối với sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp tại các tỉnh đã triển khai; khảo sát, thu thập thông tin các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Xác định những cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thực thi chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; xác định phương thức thu phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương; xác định tổng nguồn thu tiềm năng theo các phương án đề xuất.

c) Xây dựng bản đồ quy hoạch các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; xây dựng cơ sở tính toán lượng nước tiêu thụ đối với một cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước; xác định tọa độ điểm lấy nước cho từng cơ sở; xây dựng lộ trình thực hiện thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

8. Sản phẩm giao nộp

a) Báo cáo thuyết minh Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng áp dụng cho đối tượng sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước.

b) Bản đồ quy hoạch các đối tượng sản xuất công nghiệp có sử dụng

nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước. c) Địa VCD chứa dữ liệu và file bản đồ quy hoạch.

(chi tiết thiết kế kỹ thuật theo đề cương được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định ngày 17/01/2019)

9. Tổng kinh phí: 1.522.620.000 đồng (Một tỷ năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng)

(chi tiết có Phụ lục kèm theo)

10. Nguồn kinh phí: Trước mắt sử dụng kinh phí trong dự toán năm 2019 được UBND tỉnh giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để chi trả khi dự toán kinh phí xây dựng Đề án được duyệt. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ này.

11. Thời gian thực hiện: Thực hiện trong 02 năm (2019 – 2020).

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

1. Trên cơ sở đề cương thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí xây dựng Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng áp dụng cho đối tượng sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định; tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn có năng lực, kinh nghiệm theo đúng quy định của Luật Đất đai.

2. Chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi hiện theo đúng đề cương, dự toán đã được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này và các quy định có liên quan đến lập Đề án; sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; thanh, quyết toán đúng quy định hiện hành.

3. Làm việc thống nhất với Sở Tài chính để Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện xây dựng Đề án chi trả DVMTR áp dụng cho đối tượng sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền về dịch vụ và điều tiết nguồn nước khi có nguồn kinh phí theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

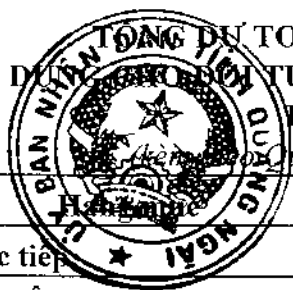
- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), CN-XD, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak79.

KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tăng Bình

Phụ lục

**ÁP DỤNG CÔNG TÁC TÍNH TOÁN KINH PHÍ KHẢO SÁT LẬP ĐỀ ÁN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
TƯỢNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CÓ SỬ DỤNG NƯỚC TRỰC TIẾP TỪ NGUỒN NƯỚC
ĐỂ PHỤC VỤ CHO SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**



Quyết định số 170 /QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT		Ký hiệu	Cách tính	Số tiền (Đồng)	Ghi chú
A	Chi phí trực tiếp	T	T = NC+VTNL	1.272.042.102	
1	Chi phí nhân công	NC		1.069.755.390	
2	Chi phí vật liệu - Nhiên liệu	VTNL		202.286.712	
B	Chi phí gián tiếp	GT	GT = TL+VAT	204.162.757	
1	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	$TL = 5,5\% * T$	69.962.316	TT số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016
2	Thuế Giá trị gia tăng	VAT	$VAT = 10\% * (T+TL)$	134.200.442	TT 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013
	Tổng giá trị chi phí trực tiếp sau thuế	G	G = T+GT	1.476.204.860	
C	Chi phí quản lý	QL	QL = 3,108%*T	39.535.069	Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017
D	Chi khác	K	K = (K1+...+K3)	6.880.063	
1	Chi phí thẩm định đề cương kỹ thuật	K1	$K1 = 0,0190\% * (G+QL)$	287.991	Thông tư số 176/TT-BTC ngày 06/12/2011
2	Chi phí thẩm tra dự toán	K2	$K2 = 0,183\% * T$ (mức tối thiểu)	2.000.000	Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT	K3	$K3 = 0,361\% * T$	4.592.072	Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017
E	Tổng	E	E = G+QL+K	1.522.619.991	
	Làm tròn			1.522.620.000	